

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37,245,686,938	29,649,050,872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10,267,408,034	5,047,257,845
1. Tiền	111		10,267,408,034	5,047,257,845
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,811,211,290	13,771,075,948
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	14,225,784,672	12,424,802,879
2. Trả trước cho người bán	132		275,944,967	2,077,038,028
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2,790,606,650	750,360,040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	7,569,837,021	7,627,469,428
1. Hàng tồn kho	141		7,569,837,021	7,627,469,428
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,597,230,593	3,203,247,651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	3,597,230,593	3,203,247,651
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87,900,539,658	98,666,017,865
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		85,608,300,657	94,296,327,515
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	85,033,373,548	93,694,167,078
- Nguyên giá	222		203,512,845,907	200,942,226,207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118,479,472,359)	(107,248,059,129)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	574,927,109	602,160,437
- Nguyên giá	228		806,083,100	887,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(231,155,991)	(285,272,663)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1,771,012,910
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09		1,771,012,910
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,292,239,001	2,598,677,440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	2,292,239,001	2,598,677,440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		125,146,226,596	128,315,068,737



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ			67,879,962,627	71,475,617,121
I. Nợ ngắn hạn	310		54,178,772,438	49,617,082,307
1. Phải trả người bán	311	V.10	14,241,073,208	11,440,439,498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	7,704,557,532	4,839,837,882
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2,009,425,295	2,070,775,340
4. Phải trả người lao động	314		5,298,527,367	4,330,489,484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	146,595,199	195,830,328
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	3,093,223,660	2,924,600,107
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3,516,322,609	4,010,376,450
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	15,233,369,940	16,981,015,590
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	2,935,677,628	2,823,717,628
II. Nợ dài hạn	330		13,701,190,189	21,858,534,814
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	10,061,190,189	18,218,534,814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57,266,263,969	56,839,451,616
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	57,266,263,969	56,839,451,616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	13,786,225,856	13,359,413,503
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421a		123,285,253	30,965,175
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,662,940,603	13,328,448,328
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		125,146,226,596	128,315,068,737

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Thuý Hằng


Nguyễn Thị Minh Huyền




Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	61,484,566,829	56,358,565,250	254,792,099,468	240,796,317,341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	1,884,691,386	1,495,717,948	6,184,487,365	5,366,467,435
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	59,599,875,443	54,862,847,302	248,607,612,103	235,429,849,906
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	49,310,079,349	44,308,319,938	202,842,740,726	191,736,187,547
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		10,289,796,094	10,554,527,364	45,764,871,377	43,693,662,359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	112,866,396	24,071,084	173,633,059	121,935,458
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	669,565,120	798,265,095	3,064,750,648	3,505,008,688
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		500,158,728	789,594,202	2,659,833,074	3,422,141,516
8. Chi phí bán hàng	25		1,800,716,217	1,710,876,463	7,518,384,008	7,236,252,633
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,562,425,228	3,890,116,946	18,191,542,506	16,569,536,886
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		3,369,955,925	4,179,339,944	17,163,827,274	16,504,799,610
11. Thu nhập khác	31	VI.27	1,314,281,509	42,913,615	2,048,575,302	2,385,478,024
12. Chi phí khác	32	VI.28	92,129,266	86,547,572	311,302,942	658,552,080
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1,222,152,243	(43,633,957)	1,737,272,360	1,726,925,944
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,592,108,168	4,135,705,987	18,901,099,634	18,231,725,554
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	819,813,679	783,167,284	3,424,101,058	3,377,443,227
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3,772,294,489	3,352,538,703	15,476,998,576	14,854,282,327
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.30	743	686	2,850	1,871
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 14 tháng 1 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Thư
Phạm Thị Thuý Hằng

mk
Nguyễn Thị Minh Huyền

[Signature]
Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18,901,099,634	18,231,725,554
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	18,529,207,392	19,705,193,867
- Khấu hao tài sản cố định	03	16,843,816,830	17,899,622,835
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(145,455,871)	89,399,612
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(828,986,641)	(1,837,086,586)
- Chi phí lãi vay	06	2,659,833,074	3,422,141,516
- Các khoản điều chỉnh khác	07		131,116,490
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	37,430,307,026	37,936,919,421
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(2,040,135,342)	4,456,117,722
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	57,632,407	1,168,297,578
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2,686,917,607	(2,997,824,800)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(87,544,503)	(2,517,518,821)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2,726,339,676)	(3,401,236,482)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(3,385,000,000)	(2,702,396,289)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,581,240,000)	(7,360,460,135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30,354,597,519	24,581,898,194
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,022,995,086)	(16,475,027,819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,514,990,911	3,216,102,231
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23,620,076	40,215,082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,484,384,099)	(13,218,710,506)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17,975,264,925	33,487,572,836
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27,853,896,481)	(34,886,757,692)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11,778,978,110)	(22,163,214,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21,657,609,666)	(23,562,398,856)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5,212,603,754	(12,199,211,168)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,047,257,845	17,247,807,536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7,546,435	(1,338,523)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10,267,408,034	5,047,257,845

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thuý Hằng
 Phạm Thị Thuý Hằng

Nguyễn Thị Minh Huyền
 Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 16 tháng 01 năm 2020
 TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông
 Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.

- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
 - + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
 - + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
 - + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
 - + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
 - + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty, ngoài báo cáo này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính bộ phận Văn phòng Công ty chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị hạch toán tập trung tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản

thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của

ĐẠI BIỂU
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐÀ NẴNG

ĐẠI BIỂU
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐÀ NẴNG

một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	657,307,040	1,206,679,502
+ VND	559,722,640	1,039,131,939
+ USD	97,584,400	167,547,563
<i>Nguyên tệ</i>	4,242.80	7,245.30
- Tiền gửi ngân hàng	9,630,100,994	3,840,578,343
+ VND	7,712,919,810	3,783,717,436
+ USD	1,917,181,184	56,860,907
<i>Nguyên tệ</i>	82,637.12	2,458.85
- Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		
Cộng	10,287,408,034	5,047,257,845

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	8,200,959,882	6,927,094,157
- Hong Kong Dragon Airlines Limited (Cathay)	846,472,658	831,291,950
- Văn phòng Bán Vé hãng Hàng Không Air China Limited	1,005,580,800	1,137,010,000
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	1,593,773,278	3,477,667,208
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	3,274,008,147	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	338,753,974
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam		338,753,974
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	6,024,824,790	5,158,954,748
Cộng	14,225,784,672	12,424,802,879

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu				
- Tạm ứng	2,259,734,767	-	526,583,071	-
- Phải thu khác	338,871,883	-	223,776,969	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	192,000,000			
Cộng	2,790,606,650	-	750,360,040	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3,615,135,676	-	3,724,152,868	-
- Công cụ, dụng cụ	7,772,032	-	3,656,104	-
- Thành phẩm		-		-
- Hàng hóa	3,946,929,313	-	3,899,660,457	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7,569,837,021	-	7,627,469,428	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	3,597,230,593	3,203,247,651
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ, phí kiểm định xe	642,793,495	458,032,174
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	368,600,814	2,298,928,620
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	448,248,611	272,143,804
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	2,137,587,673	174,143,053
b) Dài hạn:	2,292,239,001	2,598,677,440
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	789,466,859	692,213,483
- Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	668,547,226	389,301,252
- Chi phí thuê MBKD, khác	834,224,916	1,517,162,705
Cộng	5,889,469,594	5,801,925,091

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-

07a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý IV/2019:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, trườn dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	53,858,359,683	31,422,222,422	121,036,529,725	1,315,054,745	207,632,166,575
Mua trong kỳ		360,424,000			360,424,000
Sửa chữa lớn hoàn thành					-
Thanh lý, nh.bán		165,870,000	4,242,965,368	70,909,300	4,479,744,668
Số cuối kỳ	53,858,359,683	31,616,776,422	116,793,564,357	1,244,145,445	203,512,845,907
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	19,410,006,223	13,573,556,939	84,238,362,378	1,099,005,707	118,320,931,247
Khấu hao trong kỳ	816,452,331	1,021,207,578	2,326,391,857	12,975,942	4,177,027,708
Thanh lý, nh.bán		105,051,000	3,842,526,296	70,909,300	4,018,486,596
Số cuối kỳ	20,226,458,554	14,489,713,517	82,722,227,939	1,041,072,349	118,479,472,359
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	34,448,353,460	17,848,665,483	36,798,167,347	216,049,038	89,311,235,328
Tại ngày cuối kỳ	33,631,901,129	17,127,062,905	34,071,336,418	203,073,096	85,033,373,548

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2019:

Khoản mục	Nhà cửa,vật	Máy móc thiết	Phương tiện	Thiết bị dụng	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	50,452,369,042	28,722,621,685	120,620,859,599	1,146,375,881	200,942,226,207
Mua trong kỳ, XD CB	4,657,765,600	3,232,035,637	806,934,217	168,678,864	8,865,414,318
Thanh lý, nh.bán	1,251,774,959	337,880,900	4,634,229,459	70,909,300	6,294,794,618
Số cuối kỳ	53,858,359,683	31,616,776,422	116,793,564,357	1,244,145,445	203,512,845,907
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	18,044,553,458	10,710,017,212	77,433,410,578	1,060,077,881	107,248,059,129
Khấu hao trong kỳ	3,185,313,781	4,056,758,205	9,522,607,748	51,903,768	16,816,583,502
Thanh lý, nh.bán	1,003,408,685	277,061,900	4,233,790,387	70,909,300	5,585,170,272
Số cuối kỳ	20,226,458,554	14,489,713,517	82,722,227,939	1,041,072,349	118,479,472,359
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	32,407,815,584	18,012,604,473	43,187,449,021	86,298,000	93,694,167,078
Tại ngày cuối kỳ	33,631,901,129	17,127,062,905	34,071,336,418	203,073,096	85,033,373,548

08a- Tăng giảm tài sản vô hình quý IV/2019:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473,227,100	332,856,000	806,083,100
Tăng trong kỳ			-
Thanh lý, nh.bán			-
Số cuối kỳ	473,227,100	332,856,000	806,083,100
b)Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	224,347,659	224,347,659

Khấu hao trong kỳ	-	6,808,332	6,808,332
Thanh lý, nh.bán			-
Số cuối kỳ	-	231,155,991	231,155,991
c) Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	108,508,341
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	101,700,009

08b- Tăng giảm tài sản vô hình năm 2019:

		Quyền sử	Phần mềm vi	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	414,206,000	887,433,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán			81,350,000	81,350,000
Số cuối kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	285,272,663	285,272,663
Khấu hao trong kỳ		-	27,233,328	27,233,328
Thanh lý, nh.bán			81,350,000	81,350,000
Số cuối kỳ		-	231,155,991	231,155,991
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	128,933,337	602,160,437
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	101,700,009	574,927,109

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 37,896,916,764

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 51,660,027,478

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ, CCDC trong năm	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1. Mua sắm TSCĐ	590,545,455	2,158,235,126	2,748,780,581	-	-
- Mua xe 16 chỗ chở tổ lái	-	806,934,217	806,934,217	-	-
- Chi phí mua Trang thiết bị chế biến suất ăn	590,545,455	1,351,300,909	1,941,846,364		-
2. Xây dựng CB dở dang	1,180,467,455	3,155,994,441	4,336,461,896	-	-
Chi phí làm đường nội bộ nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	886,480,227	636,441,591	1,522,921,818		-
- Chi phí sửa chữa nhà chế biến suất ăn Đà Nẵng	293,987,228	2,519,552,850	2,813,540,078		-
Cộng	1,771,012,910	5,314,229,567	7,085,242,477	-	-
10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	3,562,056,028	3,562,056,028	3,513,958,925	3,513,958,925	
- Công ty TNHH Moonmilk	578,715,132	578,715,132	210,872,635	210,872,635	
- Lê Ngọc Thịnh	1,336,581,026	1,336,581,026	1,505,679,140	1,505,679,140	
- Lê Tiến Minh	716,200,000	716,200,000	540,730,000	540,730,000	
- Nguyễn Ngọc Anh	930,559,870	930,559,870	1,256,677,150	1,256,677,150	
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	10,679,017,180	10,679,017,180	7,926,480,573	7,926,480,573	
Cộng	14,241,073,208	14,241,073,208	11,440,439,498	11,440,439,498	

11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hãng HK quốc gia Việt nam (VNA)	5,452,306,780	5,452,306,780		
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	2,241,940,000	2,241,940,000	4,825,760,002	4,825,760,002
- Các khách hàng khác	10,310,752	10,310,752	14,077,880	14,077,880
Cộng	7,704,557,532	7,704,557,532	4,839,837,882	4,839,837,882

12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý IV/2019	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		1,280,489,880	2,447,873,699	2,782,838,676	945,524,903
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		999,308,325	819,813,679	1,000,000,000	819,122,004
- Thuế thu nhập cá nhân		89,777,654	482,794,482	327,793,748	244,778,388
- Thuế nhập khẩu					-
- Thuế môn bài					-
Cộng	-	2,369,575,859	3,750,481,860	4,110,632,424	2,009,425,295
12b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2019	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		1,039,577,124	11,621,176,832	11,715,229,053	945,524,903
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		780,020,946	3,424,101,058	3,385,000,000	819,122,004
- Thuế thu nhập cá nhân		251,177,270	947,374,976	953,773,858	244,778,388
- Thuế môn bài		-	10,000,000	10,000,000	-
Cộng	-	2,070,775,340	16,002,652,866	16,064,002,911	2,009,425,295

13- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	129,465,199	195,830,328
- Chiết khấu thanh toán cho VNA		
- Chi phí khác	17,130,000	
Cộng	146,595,199	195,830,328

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,605,610,187	2,550,368,041
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	189,961,957	176,232,066
+ Doanh thu quảng cáo	297,651,516	198,000,000
Cộng	3,093,223,660	2,924,600,107

15- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	164,567,666	586,687,817
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHTN	1,246,341	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	432,300,000	232,450,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,918,208,602	3,191,238,633
Phải trả tiền bán vé máy bay		150,863,191
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	1,212,696,169	1,501,196,169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTĐN	65,000,000	75,000,000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	128,607,798	171,457,658
Phải trả cổ tức cho TCT Hàng không Việt Nam *	-	-

Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư	1,391,702,047	1,195,633,999
Phải trả khác	120,202,588	97,087,616
Cộng	3,516,322,609	4,010,376,450
16- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	7,095,865,426	7,095,865,426	13,975,123,452	6,879,399,499	141,473	141,473
- Vay đối tượng khác	-	-	4,000,000,000	11,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	7,095,865,426	7,095,865,426	17,975,123,452	17,879,399,499	7,000,141,473	7,000,141,473
b-Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	1,489,488,000	1,489,488,000	1,526,971,326	1,741,179,111	1,703,695,785	1,703,695,785
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	6,148,124,514	6,148,124,514	6,150,324,514	7,479,378,332	7,477,178,332	7,477,178,332
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	499,892,000	499,892,000	499,892,000	800,000,000	800,000,000	800,000,000
Cộng	8,137,504,514	8,137,504,514	8,177,187,840	10,020,557,443	9,980,874,117	9,980,874,117
Cộng vay ngắn hạn	15,233,369,940	15,233,369,940	26,152,311,292	27,899,956,942	16,981,015,590	16,981,015,590
c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	2,630,120,200	2,630,120,200		1,492,148,100	4,122,268,300	4,122,268,300
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	7,431,069,989	7,431,069,989		6,165,304,525	13,596,374,514	13,596,374,514

- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	-	-		499,892,000	499,892,000	499,892,000
Cộng	10,061,190,189	10,061,190,189	-	8,157,344,625	18,218,534,814	18,218,534,814
TC	25,294,560,129	25,294,560,129	26,152,311,292	36,057,301,567	35,199,550,404	35,199,550,404

18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	141,000,000	1,370,000,000		1,093,250,000	-	417,750,000
Quỹ phúc lợi	2,682,717,628			164,790,000	-	2,517,927,628
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	300,000,000		300,000,000		-
Cộng	2,823,717,628	1,670,000,000	-	1,558,040,000	-	2,935,677,628

19- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/ 2018	42,676,830,000	-	803,208,113	-	21,379,302,425	64,859,340,538
Tăng vốn do phát hành thêm CP						-
Lãi trong năm 2018		-	-	-	14,854,282,327	14,854,282,327
Phân phối lợi nhuận trong năm 2018		-	-	-	22,874,171,249	22,874,171,249
Tại ngày 01/01/ 2019	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,359,413,503	56,839,451,616
Lợi nhuận trong năm nay		-	-	-	15,476,998,576	15,476,998,576
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD					1,450,857,974	1,450,857,974
Chia cổ tức cho các cổ đông					11,736,128,250	11,736,128,250
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS					193,200,000	193,200,000
-Trích các quỹ khen thưởng					1,670,000,000	1,670,000,000
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,786,225,856	57,266,263,969

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	85.98%	36,694,660,000	77.07%	32,890,900,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	0.84%	359,950,000
- Cổ đông bên ngoài	44.19%	18,857,570,000	40.11%	17,118,300,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	14.02%	5,982,170,000	22.93%	9,785,930,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

20- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý IV/2019	Lũy kế 2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	22,351,967,195	13,359,413,503	10,433,377,019	21,379,302,425
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,772,294,489	15,476,998,576	3,352,538,703	14,854,282,327
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	12,338,035,829	15,050,186,224	426,502,219	22,874,171,249
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	110,400,000	193,200,000	193,200,000	86,400,000
- Chi trả cổ tức	11,736,128,250	11,736,128,250	-	16,003,811,250
+ Chi cổ tức năm 2018	11,736,128,250	11,736,128,250		
+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 2: 37,5%)		-		16,003,811,250
- Trích thưởng ban điều hành		300,000,000		300,000,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	162,863,241	901,770,801	23,871,408	742,157,482
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	158,644,338	549,087,173	72,430,811	453,476,517
- Trích lập các quỹ	170,000,000	1,370,000,000	137,000,000	5,288,326,000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	170,000,000	1,370,000,000	137,000,000	5,288,326,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13,786,225,856	13,786,225,856	13,359,413,503	13,359,413,503

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý IV/2019	Lũy kế 2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61,484,566,829	254,792,099,468	56,358,565,250	240,796,317,341
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng hóa	3,271,687,254	14,253,161,421	3,201,636,439	14,572,136,858
- Doanh thu bán thành phẩm			149,828,000	1,470,114,050
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	58,212,879,575	240,538,938,047	53,007,100,811	224,754,066,433
22- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,884,691,386	6,184,487,365	1,495,717,948	5,366,467,435
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	1,771,319,386	5,365,977,366	1,286,273,948	4,590,695,435
- Giảm giá hàng bán				-
- Hàng bán bị trả lại	113,372,000	818,509,999	209,444,000	775,772,000
23- DThu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	59,599,875,443	248,607,612,103	54,862,847,302	235,429,849,906

Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	3,271,687,254	14,253,161,421	3,351,464,439	16,042,250,908
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	56,328,188,189	234,354,450,682	51,511,382,863	219,387,598,998
24- Giá vốn hàng bán	Quý IV/2019	Lũy kế 2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,750,043,566	7,524,457,999	1,724,993,842	7,779,849,678
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		-	125,181,394	1,493,471,991
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47,560,035,782	195,318,282,727	42,458,144,702	182,462,865,878
Cộng	49,310,079,348	202,842,740,726	44,308,319,938	191,736,187,547
25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2019	Lũy kế 2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,061,645	23,620,076	4,994,646	37,008,415
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4,557,112	19,076,438	84,927,043
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	106,804,751	145,455,871		
- Chiết khấu thanh toán		-		-
Cộng	112,866,396	173,633,059	24,071,084	121,935,458

26- Chi phí tài chính	Quý IV/2019	Lũy kế 2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
- Lãi tiền vay	500,158,728	2,659,833,074	785,419,190	3,422,141,516
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2,177,850	4,278,278	74,299,545
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			8,567,627	8,567,627
- Chiết khấu thanh toán	169,406,392	402,739,724		
Cộng	669,565,120	3,064,750,648	798,265,095	3,505,008,688

27- Thu nhập khác	Quý IV/2019	Lũy kế 2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	953,732,839	805,366,565		1,800,079,921
Nhập kho hàng tận dụng	15,937,788	90,979,533	35,581,752	149,078,655
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	286,000,000	396,000,000		333,971,908
Thu nhập khác	58,610,882	756,229,204	7,331,863	102,347,540
Cộng	1,314,281,509	2,048,575,302	42,913,615	2,385,478,024

28- Chi phí khác	Quý IV/2019	Lũy kế 2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
Chi thanh lý TSCĐ				
Chi thưởng tận dụng	11,012,377	27,175,275	3,370,000	36,583,000
Xuất hủy hàng	3,372,797	23,377,937	3,505,085	22,005,312
Chi phí khác	77,744,092	260,749,730	79,672,487	599,963,768
Cộng	92,129,266	311,302,942	86,547,572	658,552,080

29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý IV/2019	Lũy kế 2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,592,108,168	18,901,099,634	4,135,705,987	18,231,725,554
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(41,064,575)	199,334,202	7,765,412	290,468,522
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	(41,064,575)	199,334,202	7,765,412	290,468,522
Tổng thu nhập chịu thuế	4,551,043,593	19,100,433,836	4,143,471,399	18,522,194,076
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	559,510,404	2,401,498,346	198,908,715	1,998,231,558
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	508,000,832	1,568,567,750	260,751,302	1,293,514,852
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	1,067,511,236	3,970,066,096	459,660,017	3,291,746,410

+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	397,665,620	2,391,508,173	195,901,887	1,990,218,610
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	506,284,776	1,568,348,916	259,368,081	1,279,737,289
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế		-	1,978,025	3,147,854
+ Hoạt động khác	163,560,840	10,209,007	2,412,024	18,642,657
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	3,483,532,357	15,130,367,740	3,683,811,382	15,230,447,666
+ Hoạt động kinh doanh chính	2,764,827,493	16,071,660,350	4,453,051,374	16,701,237,608
+ Hoạt động khác	718,704,864	(941,292,610)	(769,239,992)	(1,470,789,943)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	819,813,679	3,424,101,058	783,167,284	3,377,443,227
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào	123,107,208	398,027,509	46,405,007	331,353,693
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	90,395,040	395,985,709	45,526,997	326,995,590
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	-	-	395,605	629,572
+ Hoạt động khác	32,712,167.96	2,041,800	482,405	3,728,531
- Thuế thu nhập DN của Công ty	696,706,472	3,026,073,549	736,762,277	3,046,089,533
+ Hoạt động kinh doanh chính	552,965,499	3,214,332,071	890,610,275	3,340,247,522
+ Hoạt động khác	143,740,973	(188,258,522)	(153,847,998)	(294,157,989)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,772,294,489	15,476,998,576	3,352,538,703	14,854,282,327

* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-môtô của Công ty.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2019	Lũy kế 2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3,772,294,489	15,476,998,576	3,352,538,703	14,854,282,327
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(601,907,579)	(3,314,057,974)	(426,502,219)	(6,870,359,999)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	601,907,579	3,314,057,974	426,502,219	6,870,359,999
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	321,507,579	1,450,857,974	96,302,219	1,195,633,999
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS, quỹ thưởng BĐH	280,400,000	1,863,200,000	330,200,000	5,674,726,000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,170,386,910	12,162,940,602	2,926,036,484	7,983,922,328
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	743	2,850	686	1,871

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2019	Lũy kế 2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	22,625,405,494	91,961,593,993	20,361,369,572	77,869,332,669
- Chi phí nhân công	17,358,537,811	68,746,462,014	15,882,161,962	64,888,758,526
- Chi phí vật liệu SX	848,029,784	3,886,925,684	831,072,892	3,551,416,256
- Chi phí dụng cụ SX	1,065,669,985	4,350,961,296	652,100,156	2,872,241,137
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,186,111,039	16,846,091,829	4,168,896,972	17,899,622,835

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,063,175,630	25,024,487,793	5,570,280,911	24,887,559,685
- Chi phí khác bằng tiền	3,526,291,050	17,736,144,631	2,594,430,882	14,306,568,157
Cộng	55,673,220,793	228,552,667,240	50,060,313,347	206,275,499,265

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý IV/2018	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	29,900,431,703	4,772,615,423	18,922,244,798	1,337,961,363	1,425,311,963
<i>Các khoản giảm trừ DT</i>	<i>522,834,137</i>	<i>160,710,000</i>	<i>729,720,013</i>	<i>18,369,798</i>	<i>64,084,000</i>
Giá vốn	22,449,198,136	3,747,444,939	14,970,671,769	993,061,843	2,147,943,251
Tài sản cố định HH	35,934,741,770	4,200,528,942	46,515,607,236	5,168,071,983	2,477,377,584
- Nguyên giá	84,158,727,470	22,458,982,181	71,939,241,655	6,689,003,152	16,583,704,849
- Hao mòn	48,223,985,700	18,258,453,239	25,423,634,419	1,520,931,169	14,106,327,265

Quý IV/2019	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	32,405,896,025	5,061,462,842	19,403,367,653	1,380,545,231	3,233,295,078
<i>Các khoản giảm trừ DT</i>	<i>607,497,184</i>	<i>169,772,000</i>	<i>1,082,215,400</i>	<i>25,206,802</i>	
Giá vốn	25,594,470,023	3,844,230,926	16,351,630,855	1,132,059,237	2,387,688,308
Tài sản cố định HH	31,296,015,183	3,585,376,338	43,820,726,549	4,967,303,071	1,938,879,516
- Nguyên giá	82,664,177,920	22,458,982,181	75,723,114,571	6,888,949,486	16,583,704,849
- Hao mòn	51,368,162,737	18,873,605,843	31,902,388,022	1,921,646,415	14,644,825,333

Năm 2018	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	133,591,781,472	18,369,061,934	71,759,149,425	6,319,662,532	10,756,661,978
<i>Các khoản giảm trừ DT</i>	<i>1,870,130,671</i>	<i>687,372,000</i>	<i>2,598,702,530</i>	<i>81,262,234</i>	<i>129,000,000</i>
Giá vốn	104,778,400,913	13,680,121,062	60,452,313,697	4,652,559,425	8,172,792,450
Tài sản cố định HH	35,934,741,770	4,200,528,942	46,515,607,236	5,168,071,983	2,477,377,584
- Nguyên giá	84,158,727,470	22,458,982,181	71,939,241,655	6,689,003,152	16,583,704,849
- Hao mòn	48,223,985,700	18,258,453,239	25,423,634,419	1,520,931,169	14,106,327,265

Năm 2019	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế

Doanh thu	132,088,102,071	19,928,910,944	84,956,071,120	6,282,549,224	11,536,466,109
Các khoản giảm trừ DT	2,021,192,292	759,520,999	3,139,036,759	81,453,315	183,284,000
Giá vốn	103,970,576,346	14,803,936,229	70,620,935,670	4,897,300,929	8,549,991,552
Tài sản cố định HH	31,296,015,183	3,585,376,338	43,820,726,549	4,967,303,071	1,938,879,516
- Nguyên giá	82,664,177,920	22,458,982,181	75,723,114,571	6,888,949,486	16,583,704,849
- Hao mòn	51,368,162,737	18,873,605,843	31,902,388,022	1,921,646,415	14,644,825,333

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xi nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xi nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xi nghiệp vận chuyển hành khách
- Xi nghiệp dịch vụ Hàng không

33- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý IV/2019	Lũy kế 2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm 2018
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Bán hàng	28,979,768,288	133,275,053,962	28,819,055,960	119,668,149,807
	Cổ tức được hưởng	4,238,478,750	4,238,478,750		5,779,743,750
	Cổ tức đã trả	4,238,478,750	4,238,478,750		11,944,803,750
Công ty CP Hàng không Jestar Pacific Airlines	Bán hàng	1,124,078,951	3,642,402,701		
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	193,200,000	193,200,000	193,200,000	193,200,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	657,000,000	2,798,500,000	867,866,000	2,655,405,000

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất. Doanh thu mặt hàng chần dạn, mắt kính trên máy bay.

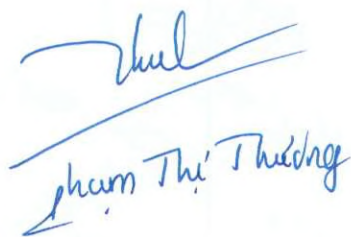
b- Số dư với các bên có liên quan	31/12/2019	31/12/2018
Nợ phải thu		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	338,753,974
Nợ phải trả về cổ tức		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	

* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập


Phạm Thị Thuý Hằng

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 14 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc




Nguyễn Thanh Đông